

**TOÀ ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ HUẾ
TỈNH THỪA THIÊN HUẾ**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: **02/2020/DS-ST**

Ngày: 26/02/2020

V/v “*Tranh chấp hợp đồng tín dụng*”

NHÂN DANH

**NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TOÀ ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HUẾ - TỈNH THỪA THIÊN HUẾ**

-Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên toà: Bà Nguyễn Thị Huế.

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Nguyễn Văn Vy và bà Trần Thị Diệu Hương.

-Thư ký phiên toà: Bà Bùi Thị Huyền Trang, Thư ký Toà án nhân dân thành phố Huế.

-Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Huế tham gia phiên toà: Ông Nguyễn Nguyên Thông, Kiểm sát viên.

Ngày 26 tháng 02 năm 2020, tại trụ sở Toà án nhân dân thành phố Huế (số 60 Nguyễn Huệ - Huế) xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 174/2019/TLST-DS ngày 26/8/2019, về việc “Tranh chấp hợp đồng tín dụng” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 01/2020/QĐST-DS ngày 06 tháng 02 năm 2020 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Ngân hàng Thương mại cổ phần Sài Gòn T (SBANK). Địa chỉ: Số 266-268 đường N, phường 8, quận 3, thành phố Hồ Chí Minh.

Người đại diện theo pháp luật của nguyên đơn: Bà Nguyễn Đức Thạch D, Chức vụ: Tổng giám đốc Ngân hàng TMCP Sài Gòn T, vắng mặt.

Người đại diện theo ủy quyền:

- Ông Nguyễn Văn T, Chức vụ: Giám đốc Ngân hàng TMCP Sài Gòn T- Chi nhánh Thừa Thiên Huế. (Giấy ủy quyền số: 3901/2019/GUQ-PL ngày 16/12/2019), vắng mặt.

- Ông Võ Phước Đại D, chuyên viên quản lý nợ ngân hàng TMCP Sài Gòn T- Chi nhánh Thừa Thiên Huế (Giấy ủy quyền số 821/2019/GUQ-CNTTH ngày 31/12/2019), có mặt.

Bị đơn: Bà Trần Thị X, sinh năm 1974. Địa chỉ: Số 14 đường N, phường P, thành phố Huế, tỉnh Thừa Thiên Huế; Địa chỉ tạm trú: 8/25 đường C, phường P, thành phố Huế, tỉnh Thừa Thiên Huế, vắng mặt.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan: Ông Trương Thê K, sinh năm 1964. Địa chỉ: Số 14 đường N, phường P, thành phố Huế, tỉnh Thừa Thiên Huế; Địa chỉ tạm trú: 8/25 đường C, phường P, thành phố Huế, tỉnh Thừa Thiên Huế, vắng mặt có đơn xin xét xử vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong đơn khởi kiện, quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa sơ thẩm, người đại diện hợp pháp của nguyên đơn trình bày: Ngày 26/10/2018, giữa Ngân hàng thương mại cổ phần Sài Gòn T (sau đây viết tắt là SBANK) và bà Trần Thị X đã ký kết hợp đồng tín dụng số 422 ngày 26/10/2018, với số tiền vay gồm 120.000.000 đồng; Lãi suất: 1,2%/tháng; Thời hạn vay: 09 tháng; Lãi suất quá hạn bằng 150% lãi suất trong hạn; Mục đích vay: tiêu dùng cá nhân; Phương thức thanh toán: Số vốn gốc và lãi được chia thành 273 kỳ trả nợ, kỳ trả nợ đầu tiên vào ngày 27/10/2018; Số tiền trả mỗi kỳ là 487.000 đồng. Thời điểm trả hết nợ là ngày 26/7/2019.

Quá trình thực hiện hợp đồng, từ ngày giải ngân đầu tiên cho đến ngày SBANK khởi kiện, bà X đã trả cho SBANK số tiền nợ gốc là 44.295.600 đồng, nợ lãi là 995.400 đồng, tổng cộng hai khoản: 45.291.000 đồng. Sau đó bà X dừng thanh toán. Do bà X vi phạm nghĩa vụ trả nợ nên số nợ vay còn thiếu đã bị chuyển nợ quá hạn với mức lãi suất nợ quá hạn từ ngày 17/11/2018. Tính đến thời điểm khởi kiện, bà Xuân còn nợ SACOMBANK tổng số tiền: 89.480.974 đồng, trong đó nợ gốc là 75.704.400 đồng, lãi trong hạn là 10.475.400 đồng, lãi quá hạn là 3.301.174 đồng.

Trong quá trình Tòa án thụ lý giải quyết đến nay, bà X đã tiếp tục thanh toán số tiền nợ gốc cho SBANK là 26.419.000 đồng. Như vậy, tính đến thời điểm xét xử (ngày 26/02/2020), bà X đã thanh toán cho SBANK số tiền nợ gốc là 70.714.600, nợ lãi là 995.400 đồng, hiện còn nợ của SBANK tổng cộng gồm 72.052.513 đồng, trong đó nợ gốc: 49.285.400 đồng; lãi trong hạn là 11.929.800 đồng, lãi trên nợ gốc quá hạn là 10.837.313 đồng.

Tại phiên tòa, SBANK thay đổi một phần yêu cầu khởi kiện, chỉ yêu cầu bà X phải trả số nợ 72.052.513 đồng và yêu cầu bà X tiếp tục trả lãi, lãi phát sinh trên số tiền nợ còn lại, theo mức lãi suất hai bên đã thỏa thuận trong hợp đồng tín dụng đã ký kết, kể từ ngày 27/02/2020 cho đến khi thanh toán xong toàn bộ khoản nợ.

Do hợp đồng tín dụng số 422 ngày 26/10/2018 thể hiện một mình bà X vay của SBANK, nên SBANK chỉ yêu cầu bà X trả tiền.

Tại bản tự khai và biên bản lấy lời ngày 18/11/2019, bị đơn trình bày: Thống nhất với lời khai của SBANK về quá trình vay như đã nêu trên và xác nhận số tiền hiện còn nợ của SBANK. Nhưng do hoàn cảnh khó khăn nên xin được trả dần mỗi tháng 1.500.000 đồng cho đến khi hết nợ.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan (chồng của bà X) trình bày: Khoản nợ của SBANK là nợ của cá nhân bà X, ông không liên quan gì đến khoản nợ này và đề nghị xét xử theo quy định của pháp luật.

Quá trình giải quyết vụ án, bà Trần Thị X, ông Trương Thế K không đến Tòa án để tham gia các phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hoà giải. Tại phiên tòa, bà X vắng mặt lần thứ hai không có lý do.

Về việc kiểm sát việc tuân theo pháp luật, đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Huế có ý kiến:

[1] Việc tuân theo pháp luật tố tụng của những người tiến hành tố tụng:

Việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa trong quá trình giải quyết vụ án, kể từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án đã thực hiện đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] Việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng:

- Quyền và nghĩa vụ của nguyên đơn: Từ khi thụ lý vụ án cho đến khi xét xử đã thực hiện đúng các quy định tại Điều 70, Điều 71, Điều 234 của Bộ luật tố tụng dân sự.

- Quyền và nghĩa vụ của bị đơn: Từ khi thụ lý vụ án cho đến khi xét xử đã không thực hiện đúng các quy định tại khoản 16 Điều 70, Điều 72, Điều 73 của Bộ luật tố tụng dân sự.

[3] Quan điểm giải quyết vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ Điều 58, Điều 262 Bộ luật tố tụng dân sự; Áp dụng khoản 3 Điều 26, Điều 35, Điều 227, Điều 228, Điều 244 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; Điều 280, Điều 282, Điều 466, Khoản 1 Điều 468, Khoản 2 Điều 470 Bộ luật dân sự năm 2015; Án lệ số 08/2016/AL; Khoản 2 Điều 91 Luật các tổ chức tín dụng năm 2010; Nghị quyết 326 của Ủy ban thường vụ Quốc hội để giải quyết vụ án theo hướng: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của SBANK: Buộc bà X phải có nghĩa vụ trả số tiền nợ tính đến ngày 26/02/2020 là: 72.052.513 đồng (trong đó nợ gốc: 49.285.400 đồng; lãi trong hạn: 11.929.800 đồng, lãi trên nợ gốc quá hạn: 10.837.313 đồng); Buộc bà X phải thanh toán số tiền lãi phát sinh do nợ quá hạn từ sau ngày xét xử cho đến khi trả hết nợ theo lãi suất đã thỏa thuận trong hợp đồng tín dụng. Về án phí: Bà X phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa hôm nay, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng: SBANK khởi kiện tranh chấp hợp đồng đối với bị đơn bà Xuân, có địa chỉ tại: Số 14 đường N, phường P, thành phố Huế, tỉnh Thừa Thiên Huế, tỉnh Thừa Thiên Huế nên theo quy định tại khoản 3 Điều 26 và Điểm a Khoản 1 Điều 35 Bộ luật tố tụng dân sự, vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thành phố Huế, tỉnh Thừa Thiên Huế.

Bà X đã được triệu tập hợp lệ đến lần thứ hai nhưng vẫn vắng mặt không có lý do tại phiên tòa. Do đó, căn cứ vào điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt bà X.

Ông K có đơn xin xét xử vắng mặt. Do đó, căn cứ vào khoản 1 Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt ông K.

Tại biên bản lấy lời khai ngày 18/11/2019, bà X xác nhận khoản nợ vay là của cá nhân bà, không liên quan đến ông K. Tại biên bản lấy lời khai ngày 07/01/2020, ông K xác nhận không biết gì về khoản vay của bà X, đó là nợ của cá nhân bà X, đồng thời phía SBANK chỉ yêu cầu bà X phải trả nợ, nên ông K không liên quan gì trong vụ án.

[2] Về nội dung tranh chấp:

Theo các tài liệu do SBANK cung cấp có trong hồ sơ vụ án, Hội đồng xét xử có đủ cơ sở xác định: Căn cứ giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0301103908 thì SBANK có tư cách pháp nhân, thực hiện hoạt động tín dụng theo khoản 1 Điều 6 Luật các tổ chức tín dụng năm 2010. Theo Hợp đồng tín dụng số 422 ngày 26/10/2018 giữa SBANK và bà X, thể hiện bà X có vay của SBANK số tiền 120.000.000 đồng; lãi suất 1,2%/tháng; thời hạn vay: 09 tháng; hợp đồng đã được hai bên ký tên xác nhận là tuân thủ các quy định của pháp luật. Do đó xác định hợp đồng trên có hiệu lực pháp luật.

Đối với việc SBANK thay đổi một phần yêu cầu khởi kiện về số tiền nợ gốc 26.419.000 đồng là tự nguyện nên căn cứ khoản 1 Điều 244 của Bộ luật tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử cần chấp nhận.

Xét yêu cầu đòi nợ của SBANK, Hội đồng xét xử thấy rằng: Tính đến thời điểm xét xử (ngày 26/02/2020) bà Xuân còn nợ của SBANK số tiền nợ gốc: 49.285.400 đồng; lãi trong hạn là 11.929.800 đồng, lãi trên nợ gốc quá hạn là 10.837.313 đồng; tổng cộng là 72.052.513 đồng, là phù hợp với số tiền bà X đã trả và số tiền còn lại theo Hợp đồng tín dụng số 422 ngày 26/10/2018. Do bà X vi phạm nghĩa vụ trả tiền theo quy định tại Điều 07 của Hợp đồng tín dụng số 422 ngày 26/10/2018, đồng thời vi phạm các Điều 280, 282 và Điều 466 Bộ luật dân sự, nên Hội đồng xét xử cần buộc bà X phải trả toàn bộ số tiền trên cho SBANK.

Đối với yêu cầu của bà X được trả dần mỗi tháng 1.500.000 đồng cho đến khi hết số nợ phải trả, do SBANK không đồng ý nên Hội đồng xét xử không có căn cứ chấp nhận.

Do đây là tranh chấp hợp đồng tín dụng, nên Hội đồng xét xử cần căn cứ khoản 2 Điều 91 của Luật các tổ chức tín dụng năm 2010, buộc bà Xuân tiếp tục trả lãi, lãi phát sinh trên số tiền nợ còn lại, theo mức lãi suất hai bên đã thoả thuận trong hợp đồng tín dụng đã ký kết, kể từ ngày 27/02/2020 cho đến khi thanh toán xong toàn bộ khoản nợ.

[3] Về án phí dân sự sơ thẩm:

- Bà Trần Thị X phải chịu án phí dân sự sơ thẩm gồm 3.602.625 đồng (72.052.513 đồng x 5%= 3.602.625 đồng).

- SBANK không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm.

Bởi các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 3 Điều 26; điểm a Khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; Điều 186; điểm b khoản 2 Điều 227 ; khoản 3 Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015;

Căn cứ vào khoản 2 Điều 91 của Luật các tổ chức tín dụng năm 2010;

Căn cứ vào các Điều 280; Điều 282; Điều 351; Điều 466; Khoản 1 Điều 468 và Khoản 2 Điều 470 của Bộ luật dân sự năm 2015;

Căn cứ vào Khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án;

Tuyên xử:

[1] Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là Ngân hàng Thương mại cổ phần Sài Gòn T (SBANK).

Buộc bà Trần Thị X phải có nghĩa vụ thanh toán cho Ngân hàng Thương mại cổ phần Sài Gòn T (SBANK) số tiền gồm 72.052.513 đồng, (trong đó nợ gốc: 49.285.400 đồng; lãi trong hạn là 11.929.800 đồng, lãi trên nợ gốc quá hạn là 10.837.313 đồng).

Kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm cho đến khi thi hành án xong, bà Trần Thị X còn phải tiếp tục chịu khoản tiền lãi của số tiền nợ còn phải thi hành án, theo mức lãi suất mà các bên thỏa thuận trong hợp đồng cho đến khi thanh toán xong khoản nợ này. Trường hợp trong hợp đồng tín dụng, các bên có thỏa thuận về việc điều chỉnh lãi suất cho vay theo từng thời kỳ của Ngân hàng Thương mại cổ phần Sài Gòn T (SBANK) thì lãi suất mà bà Trần Thị X phải tiếp tục thanh toán cho Ngân hàng Thương mại cổ phần Sài Gòn T (SBANK) theo quyết định của Tòa án cũng sẽ điều chỉnh cho phù hợp với điều chỉnh lãi suất của Ngân hàng Thương mại cổ phần Sài Gòn T (SBANK).

[2] Về án phí:

- Bà Trần Thị X phải chịu án phí dân sự sơ thẩm gồm 3.602.625 đồng (72.052.513 đồng x 5%= 3.602.625 đồng).

- Ngân hàng Thương mại cổ phần Sài Gòn T (SBANK) không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm; Hoàn trả cho Ngân hàng Thương mại cổ phần Sài Gòn T (SBANK) số tiền tạm ứng án phí đã nộp gồm 2.237.000 đồng (Hai triệu hai trăm ba mươi bảy nghìn đồng) theo biên lai thu tiền số 008764 ngày 26/8/2019 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Huế.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự, được bổ sung theo Luật sửa đổi, bổ sung Luật thi hành án dân sự năm 2014, thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự và Điều 7a, 7b Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật thi hành án dân sự năm 2004; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Án xử sơ thẩm công khai báo cho nguyên đơn có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án. Bị đơn vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày bản án được giao hoặc niêm yết hợp lệ.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh TTHuế;
- VKSND thành phố Huế;
- Chi cục Thi hành án TP Huế;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ, lưu án.

TM/ HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa

Nguyễn Thị Huế

